

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lê Văn Danh Tổng Giám đốc

Trụ sở chính Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 49. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Ure*


Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 36 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12971
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2023



Thái Văn Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3435-2020-006-1

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.103.923.091.722	17.600.478.627.685
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.579.074.678.623	2.231.883.028.729
111	Tiền		479.074.678.623	431.883.028.729
112	Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000.000	1.800.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.580.000.000.000	3.810.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.580.000.000.000	3.810.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.887.891.981.294	8.547.586.850.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.169.606.409.289	8.050.500.946.570
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		181.336.561.642	189.206.393.326
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	536.949.010.363	307.879.510.469
140	Hàng tồn kho	7	1.747.875.798.243	2.908.279.111.292
141	Hàng tồn kho		1.750.200.266.893	2.910.790.704.039
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.324.468.650)	(2.511.592.747)
150	Tài sản ngắn hạn khác		309.080.633.562	102.729.637.299
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	50.887.929.915	40.459.789.737
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	258.192.654.022	36.090.153.662
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	49.625	26.179.693.900

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		44.454.384.619.655	47.849.362.566.113
210	Khoản phải thu dài hạn		3.274.424.000	3.324.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.274.424.000	3.324.424.000
220	Tài sản cố định		40.310.770.521.454	44.138.412.095.815
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	39.714.282.736.022	43.548.599.893.583
222	Nguyên giá		111.316.568.700.336	110.691.093.920.205
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.602.285.964.314)	(67.142.494.026.622)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	596.487.785.432	589.812.202.232
228	Nguyên giá		651.454.072.297	633.141.922.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(54.966.286.865)	(43.329.720.425)
240	Tài sản dở dang dài hạn		338.238.557.121	331.530.256.270
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	338.238.557.121	331.530.256.270
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.606.670.130.898	1.612.067.776.438
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	551.689.970.000	551.689.970.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	883.219.360.850	883.219.360.850
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	177.158.445.588	177.158.445.588
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(5.397.645.540)	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.195.430.986.182	1.764.028.013.590
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	250.732.004.593	244.903.968.293
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	1.944.698.981.589	1.519.124.045.297
270	TỔNG TÀI SẢN		63.558.307.711.377	65.449.841.193.798

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		48.015.573.869.345	49.844.617.286.190
310	Nợ ngắn hạn		12.775.454.035.820	10.008.016.611.641
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.807.101.203.105	3.408.643.820.968
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.617.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	380.126.457.321	455.643.775.011
314	Phải trả người lao động	14	299.051.162.755	443.966.608.550
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	54.430.023.998	37.043.414.329
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.034.281.212	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.559.958.693.761	565.935.206.166
320	Vay ngắn hạn	18(a)	5.331.357.827.754	4.850.195.977.601
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	327.394.385.914	228.960.601.652
330	Nợ dài hạn		35.240.119.833.525	39.836.600.674.549
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	318.322.507.370	333.480.722.006
337	Phải trả dài hạn khác		24.613.000	4.100.000
338	Vay dài hạn	18(b)	34.921.772.713.155	39.503.115.852.543
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.542.733.842.032	15.605.223.907.608
410	Vốn chủ sở hữu		15.542.733.842.032	15.605.223.907.608
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	1.111.114.022.025	507.193.462.493
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	3.196.939.360.007	3.863.349.985.115
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.607.560.371.134	841.446.787.457
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.589.378.988.873	3.021.903.197.658
440	TỔNG NGUỒN VỐN		63.558.307.711.377	65.449.841.193.798



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 45.841.867.285.777	35.700.783.628.687
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (40.517.948.968.353)	(31.544.179.260.785)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.323.918.317.424	4.156.604.367.902
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 509.535.328.942	1.342.533.762.419
22	Chi phí tài chính	27 (2.542.924.841.520)	(1.215.693.153.279)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (1.570.532.634.110)	(1.213.348.572.101)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (608.088.881.213)	(547.371.772.525)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.682.439.923.633	3.736.073.204.517
31	Thu nhập khác	30.721.961.877	29.125.804.034
32	Chi phí khác	(12.005.811.196)	(38.774.042.518)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	18.716.150.681	(9.648.238.484)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.701.156.074.314	3.726.424.966.033
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (493.869.660.141)	(704.521.768.375)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.207.286.414.173	3.021.903.197.658



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.701.156.074.314	3.726.424.966.033
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	4.468.322.254.954	4.448.678.454.222
03	Trích lập dự phòng	6.102.368.249	955.312.568
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	899.016.764.939	(874.639.067.637)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(457.146.768.620)	(388.463.149.296)
06	Chi phí lãi vay	1.570.532.634.110	1.213.348.572.101
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	9.187.983.327.946	8.126.305.087.991
09	Tăng các khoản phải thu	(10.797.226.980.198)	(5.206.955.608.534)
10	Giảm hàng tồn kho	734.123.654.048	576.797.210.091
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.778.138.726.370	(1.354.228.660.002)
12	Tăng chi phí trả trước	(11.513.406.698)	(46.872.771.274)
14	Tiền lãi vay đã trả	(162.663.691.677)	(352.996.820.716)
15	Thuế TNDN đã nộp	(554.106.597.956)	(511.336.539.335)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	41.480.000	70.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(91.726.017.577)	(70.048.613.690)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	83.050.494.258	1.160.733.284.531
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(935.281.590.865)	(966.319.495.195)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	153.894.731	1.821.196
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(4.880.000.000.000)	(500.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.110.000.000.000	616.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(91.661.010.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	498.201.846.582	325.894.952.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(206.925.849.552)	(616.083.731.753)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	-	66.369.417.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(517.238.214.128)	(753.420.398.021)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(11.697.028.100)	(4.183.322.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(528.935.242.228)	(691.234.302.429)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(652.810.597.522)	(146.584.749.651)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.231.883.028.729	2.378.468.854.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.247.416	(1.076.408)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.579.074.678.623	2.231.883.028.729

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.071 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.058 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 60 – 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 8 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 chi nhánh), cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại số 22 đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 tại số 332 đường Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản nợ phải trả với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được Tổng Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo hướng dẫn Công văn số 5794/EVN-TCKT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của EVN.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Tổng Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	1.451.150.959	2.707.606.713
Tiền gửi ngân hàng	477.623.527.664	429.175.422.016
Các khoản tương đương tiền (*)	1.100.000.000.000	1.800.000.000.000
	<u>1.579.074.678.623</u>	<u>2.231.883.028.729</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.580.000.000.000	3.580.000.000.000	3.810.000.000.000	3.810.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất được quy định tại Hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 336,7 tỷ Đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 806,2 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2022				31.12.2021			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	79,56	481.235.570.000	673.729.798.000	-	79,56	481.235.570.000	856.599.314.600	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	54,76	70.454.400.000	95.817.984.000	-	54,76	70.454.400.000	130.340.640.000	-
		<u>551.689.970.000</u>	<u>769.547.782.000</u>	-		<u>551.689.970.000</u>	<u>986.939.954.600</u>	-
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (iii)	30,00	190.500.000.000	561.975.000.000	-	30,00	190.500.000.000	573.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (iv)	30,55	608.719.360.850	2.280.984.348.400	-	30,55	608.719.360.850	2.071.653.506.300	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A (v)	30,00	84.000.000.000	(*)	-	30,00	84.000.000.000	(*)	-
		<u>883.219.360.850</u>	-	-		<u>883.219.360.850</u>	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vi)	2,47	83.094.784.000	205.467.392.000	-	2,47	83.094.784.000	187.306.496.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (vii)	15,00	74.463.661.588	(*)	(5.397.645.540)	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (viii)	0,45	19.600.000.000	(*)	-	0,48	19.600.000.000	(*)	-
		<u>177.158.445.588</u>	-	<u>(5.397.645.540)</u>		<u>177.158.445.588</u>	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (v) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (vi) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (vii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ và tiến độ góp vốn của CTCP Điện Việt Lào, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.065.732.920.909 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lên 4.369.531.580.000 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm tương ứng từ 0,48% còn 0,45% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	26.251.791.216	11.052.145.733
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	11.143.354.618.073	8.039.448.800.837
	<u>11.169.606.409.289</u>	<u>8.050.500.946.570</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	283.237.369.103	1.601.908.368
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	148.879.081.794	157.410.685.332
Lãi tiền gửi dự thu	61.910.178.539	19.419.151.232
Phải thu cổ tức được chia	-	83.700.000.000
Khác	42.922.380.927	45.747.765.537
	<u>536.949.010.363</u>	<u>307.879.510.469</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	386.878.656.203	66.618.853.887
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	150.070.354.160	241.260.656.582
	<u>536.949.010.363</u>	<u>307.879.510.469</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.589.047.149.556	(2.324.468.650)	2.727.278.722.068	(2.511.592.747)
Công cụ, dụng cụ	137.150.941.301	-	167.151.195.662	-
Hàng mua đang đi trên đường	6.264.942.908	-	7.571.588.689	-
Chi phí SXKD dở dang	17.737.233.128	-	8.789.197.620	-
	<u>1.750.200.266.893</u>	<u>(2.324.468.650)</u>	<u>2.910.790.704.039</u>	<u>(2.511.592.747)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.511.592.747	2.094.607.093
Tăng dự phòng	704.722.709	955.312.568
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(538.326.914)
Thanh lý hàng tồn kho đã trích lập	(891.846.806)	-
Số dư cuối năm	<u>2.324.468.650</u>	<u>2.511.592.747</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	41.836.030.656	38.328.765.909
Khác	9.051.899.259	2.131.023.828
	<u>50.887.929.915</u>	<u>40.459.789.737</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí liên quan đến đất thuê (*)	195.718.262.372	203.065.469.168
Khác	55.013.742.221	41.838.499.125
	<u>250.732.004.593</u>	<u>244.903.968.293</u>

(*) Chi phí liên quan đến đất thuê bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.467.469.304.800	83.295.543.597.984	6.689.620.915.531	200.308.949.896	38.151.151.994	110.691.093.920.205
Mua trong năm	6.923.048.281	97.479.418.863	10.545.135.274	58.859.258.820	-	173.806.861.238
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	30.105.219.259	454.443.022.338	6.081.100.000	6.297.254.803	-	496.926.596.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(322.107.640)	(1.846.566.289)	(705.554.455)	-	(2.874.228.384)
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	(48.164.910.251)	(3.099.662.252)	(2.631.545.042)	-	31.470.962	(53.864.646.583)
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	-	-	-	11.480.197.460	-	11.480.197.460
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.456.332.662.089	83.844.044.269.293	6.701.769.039.474	276.240.106.524	38.182.622.956	111.316.568.700.336
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.284.975.249.016	54.856.774.950.394	3.852.847.710.438	135.650.743.372	12.245.373.402	67.142.494.026.622
Khấu hao trong năm	708.855.616.111	3.402.149.509.014	309.595.173.136	36.992.550.956	4.785.702.603	4.462.378.551.820
Thanh lý, nhượng bán	-	(322.107.640)	(1.846.566.289)	(705.554.455)	-	(2.874.228.384)
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	-	(4.137.816.693)	-	-	-	(4.137.816.693)
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	-	-	-	4.425.430.949	-	4.425.430.949
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.993.830.865.127	58.254.464.535.075	4.160.596.317.285	176.363.170.822	17.031.076.005	71.602.285.964.314
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.182.494.055.784	28.438.768.647.590	2.836.773.205.093	64.658.206.524	25.905.778.592	43.548.599.893.583
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.462.501.796.962	25.589.579.734.218	2.541.172.722.189	99.876.935.702	21.151.546.951	39.714.282.736.022

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.047 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.607 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.750 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 34.128 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	566.042.605.616	40.093.190.072	9.260.276.148	17.745.850.821	633.141.922.657
Mua trong năm	-	21.162.937.100	8.158.210.000	471.200.000	29.792.347.100
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	-	-	-	(11.480.197.460)	(11.480.197.460)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	566.042.605.616	61.256.127.172	17.418.486.148	6.736.853.361	651.454.072.297
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.135.349.927	17.763.169.982	8.109.979.035	4.321.221.481	43.329.720.425
Khấu hao trong năm	1.336.517.124	9.490.085.129	3.521.257.802	1.714.137.334	16.061.997.389
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	-	-	-	(4.425.430.949)	(4.425.430.949)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.471.867.051	27.253.255.111	11.631.236.837	1.609.927.866	54.966.286.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	552.907.255.689	22.330.020.090	1.150.297.113	13.424.629.340	589.812.202.232
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	551.570.738.565	34.002.872.061	5.787.249.311	5.126.925.495	596.487.785.432

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13,12 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,3 tỷ Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ dở dang	200.982.542.924	-
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	87.662.429.032	303.042.349.781
Khác	49.593.585.165	28.487.906.489
	<u>338.238.557.121</u>	<u>331.530.256.270</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	331.530.256.270	113.337.580.047
Mua sắm	503.634.897.251	813.420.488.498
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(496.926.596.400)	(109.028.312.275)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(486.199.500.000)
Số dư cuối năm	<u>338.238.557.121</u>	<u>331.530.256.270</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022	31.12.2021
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.657.549.850.230	1.400.569.433.439
Tổng Công ty Đông Bắc	749.534.789.971	55.629.646.841
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	735.931.401.264	413.553.873.402
General Electric	19.732.996.463	458.886.739.376
Khác	641.537.453.810	1.073.187.348.538
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.814.711.367	6.816.779.372
	<u>4.807.101.203.105</u>	<u>3.408.643.820.968</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/hoàn thuế trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	62.668.015.703	3.990.483.678.175	(769.336.883.141)	(3.198.985.181.082)	(21.060.759.614)	63.768.870.041
Thuế tài nguyên	40.638.268.238	435.337.937.074	(439.134.632.941)	-	-	36.841.572.371
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.831.310.440	118.105.152.696	(123.067.481.240)	-	-	36.868.981.896
Thuế thu nhập cá nhân	12.169.550.445	95.091.230.052	(97.100.670.276)	-	-	10.160.110.221
Thuế TNDN	291.679.255.286	493.869.660.141	(554.106.597.956)	-	(1.551.778.942)	229.890.538.529
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	6.657.374.899	96.283.679.835	(96.857.857.456)	-	(3.486.813.015)	2.596.384.263
	<u>455.643.775.011</u>	<u>5.229.171.337.973</u>	<u>(2.079.604.123.010)</u>	<u>(3.198.985.181.082)</u>	<u>(26.099.351.571)</u>	<u>380.126.457.321</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	36.090.153.662	3.421.087.681.442	-	(3.198.985.181.082)	-	258.192.654.022
Thuế GTGT nộp thừa	21.127.889.580	-	(67.129.966)	-	(21.060.759.614)	-
Các loại thuế khác	5.051.804.320	-	(13.162.738)	-	(5.038.591.957)	49.625
	<u>62.269.847.562</u>	<u>3.421.087.681.442</u>	<u>(80.292.704)</u>	<u>(3.198.985.181.082)</u>	<u>(26.099.351.571)</u>	<u>258.192.703.647</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Tổng Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay	17.600.555.645	15.904.652.243
Khác	36.829.468.353	21.138.762.086
	<u>54.430.023.998</u>	<u>37.043.414.329</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	618.092.814.800	123.850.000
Phải trả cho EVN (*)	606.234.490.707	346.768.343.073
Thuế GTGT tạm tính	268.081.328.327	133.688.560.354
Phải trả từ bán cổ phần	39.969.577.665	39.969.577.665
Khác	27.580.482.262	45.384.875.074
	<u>1.559.958.693.761</u>	<u>565.935.206.166</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	330.429.288.781	213.840.913.620
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.229.529.404.980	352.094.292.546
	<u>1.559.958.693.761</u>	<u>565.935.206.166</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải trả cho EVN chủ yếu bao gồm lãi vay, phí vay lại.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh 18(b)(*))	369.491.279.424	(369.491.279.428)	700.002.305.488	-	700.002.305.484
Vay bên liên quan (Thuyết minh 32(b)**))	4.480.704.698.177	(4.480.704.698.177)	4.553.797.556.173	77.557.966.097	4.631.355.522.270
	<u>4.850.195.977.601</u>	<u>(4.850.195.977.605)</u>	<u>5.253.799.861.661</u>	<u>77.557.966.097</u>	<u>5.331.357.827.754</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	1.734.923.193.446	(147.746.934.700)	(700.002.305.488)	-	887.173.953.258
Vay bên liên quan (Thuyết minh 32(b)**))	37.768.192.659.097	-	(4.553.797.556.173)	820.203.656.973	34.034.598.759.897
	<u>39.503.115.852.543</u>	<u>(147.746.934.700)</u>	<u>(5.253.799.861.661)</u>	<u>820.203.656.973</u>	<u>34.921.772.713.155</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay ngân hàng						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1						
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	2025	40.101.003.862	55.976.880.538	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	2024	470.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2025	617.912.751.456	842.608.297.440	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	90.000.000.000	130.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	2022	-	193.235.908.648	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	2031	369.162.503.424	412.593.386.244	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
			<u>1.587.176.258.742</u>	<u>2.104.414.472.870</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			<u>(700.002.305.484)</u>	<u>(369.491.279.424)</u>		
			<u>887.173.953.258</u>	<u>1.734.923.193.446</u>		

(i) Tất cả các khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Tổng Công ty và EVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 10,26%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 32(b))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	374.450.171.403	383.673.646.210	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.120.997.292.319	17.227.531.267.362	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	USD	2028	5.319.073.212.262	6.071.605.004.087	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm	(iii)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	3.559.378.938.320	4.125.459.684.448	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	933.636.851.270	1.205.306.231.805	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	9.023.238.663.512	10.167.779.239.327	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	38.582.084.753	53.555.196.233	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	33.633.098.653	44.139.098.681	2,55%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1						
JBIC	JPY	2028	2.262.963.969.675	2.969.847.989.121	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
			<u>38.665.954.282.167</u>	<u>42.248.897.357.274</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))			(4.631.355.522.270)	(4.480.704.698.177)		
			<u>34.034.598.759.897</u>	<u>37.768.192.659.097</u>		

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 0,89%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm).

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	228.960.601.652	138.120.782.717
Trích lập quỹ (Thuyết minh 21)	190.900.514.649	160.818.432.625
Tăng khác	41.480.000	70.000.000
Sử dụng quỹ	(91.726.017.577)	(69.265.514.459)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(782.192.810)	(783.099.231)
Số dư cuối năm	<u>327.394.385.914</u>	<u>228.960.601.652</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.123.468.046</u>	-	<u>1.123.468.046</u>	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.069.969.577	10.699.695.770.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 21)	53.498.469	534.984.690.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.123.468.046</u>	<u>11.234.680.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.699.695.770.000	-	2.580.435.887.151	13.280.131.657.151
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	534.984.690.000	-	(534.984.690.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.021.903.197.658	3.021.903.197.658
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	508.201.188.569	(508.201.188.569)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(160.818.432.625)	(160.818.432.625)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(534.984.788.500)	(534.984.788.500)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(1.007.726.076)	-	(1.007.726.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.234.680.460.000	507.193.462.493	3.863.349.985.115	15.605.223.907.608
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.207.286.414.173	2.207.286.414.173
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	604.380.639.532	(604.380.639.532)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(190.900.514.649)	(190.900.514.649)
Chia cổ tức (**)	-	-	(2.078.415.885.100)	(2.078.415.885.100)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	(460.080.000)	-	(460.080.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.234.680.460.000	1.111.114.022.025	3.196.939.360.007	15.542.733.842.032

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 13% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 1.460.388.320.300 Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2022 về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 7 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ là 5,5% vốn điều lệ tương ứng với tổng số tiền chi trả là 617.907.425.300 Đồng, ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 12 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 2 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

22 CỐ TỨC

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	123.850.000	-
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 21)	2.078.415.885.100	1.069.969.478.500
Cần trừ công nợ (Thuyết minh 32(a))	(1.448.749.892.200)	(530.677.616.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21)	-	(534.984.690.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(11.697.028.100)	(4.183.322.000)
Số dư cuối năm	<u>618.092.814.800</u>	<u>123.850.000</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.046,4 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.072,8 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33(a).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	45.341.767.702.693	34.924.702.911.581
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	500.099.583.084	776.080.717.106
	<u>45.841.867.285.777</u>	<u>35.700.783.628.687</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn sản xuất điện	40.110.682.977.777	30.818.856.853.464
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	407.265.990.576	725.322.407.321
	<u>40.517.948.968.353</u>	<u>31.544.179.260.785</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	175.359.071.389	170.688.415.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 32(a))	281.633.802.500	217.772.912.700
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52.542.455.053	79.433.366.682
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	874.639.067.637
	<u>509.535.328.942</u>	<u>1.342.533.762.419</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	1.570.532.634.110	1.213.348.572.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73.375.442.471	2.344.581.178
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	899.016.764.939	-
	<u>2.542.924.841.520</u>	<u>1.215.693.153.279</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	290.178.681.596	287.233.575.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.002.616.017	33.423.671.153
Chi phí khấu hao	57.424.552.621	49.267.977.043
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.926.116.246	17.755.348.112
Chi phí khác	207.556.914.733	159.691.200.241
	<u>608.088.881.213</u>	<u>547.371.772.525</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.701.156.074.314	3.726.424.966.033
Thuế tính ở thuế suất 20%	540.231.214.863	745.284.993.207
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(56.326.760.500)	(43.554.582.540)
Chi phí không được trừ	9.965.205.778	1.630.042.104
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.161.315.604
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>493.869.660.141</u>	<u>704.521.768.375</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>493.869.660.141</u>	<u>704.521.768.375</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của Tổng Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.675.802.086.815	23.707.328.213.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.434.982.163.226	4.423.189.334.751
Chi phí sửa chữa lớn	486.187.162.212	1.177.745.403.167
Chi phí nhân viên	961.556.121.521	963.075.402.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.634.834.210	651.185.685.188
Chi phí khác	1.054.875.481.582	1.169.026.993.458
	<u>41.126.037.849.566</u>	<u>32.091.551.033.310</u>

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ

EVN

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Nhiệt điện Uông Bí

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN

(“Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình”)

Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN (“Công ty Mua bán điện”)

Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1

(“Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn”)

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1

(“Công ty Nhiệt điện Duyên Hải”)

Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN

(“Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin”)

Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực

Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN

(“Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN”)

Công ty Truyền tải điện 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia

(“Công ty Truyền tải điện 2”)

Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN (“Công ty Nhiệt điện Thái Bình”)

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1

(“Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh”)

Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc

(“Công ty Điện lực Quảng Ninh”)

Công ty Điện lực Đắc Lắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH

Công ty Điện lực Đắc Nông - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH

Công ty Điện lực Thủ Thiêm - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH

Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

TNHH (“Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu”)

Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân

(“Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng”)

Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN (“Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4”)

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền

Nam (“Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam”)

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Mua bán điện	45.364.214.162.493	34.921.706.726.759
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	381.179.420.233	612.692.676.766
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	79.609.825.318
Bên liên quan khác	32.571.701.224	28.265.876.642
	<u>45.777.965.283.950</u>	<u>35.642.275.105.485</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
EVN	106.995.133.373	125.903.124.867
Công ty Điện lực Quảng Ninh	7.413.123.438	6.928.106.507
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	7.144.126.540	750.000.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	2.245.439.634	2.598.932.749
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.485.697.720	2.808.640.841
Bên liên quan khác	13.283.792.074	15.578.863.032
	<u>138.567.312.779</u>	<u>154.567.667.996</u>
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	72.185.335.500	52.935.912.700
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	10.568.160.000	10.568.160.000
Bên liên quan khác	198.880.307.000	154.268.840.000
	<u>281.633.802.500</u>	<u>217.772.912.700</u>
Chi phí lãi vay		
EVN	<u>1.406.099.727.191</u>	<u>1.005.685.736.938</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)</i>		
Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>4.510.989.167.077</u>	<u>4.470.065.572.771</u>
Bù trừ chi phí lãi và chi phí đi vay với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>1.146.706.891.397</u>	<u>1.080.359.165.911</u>
<i>iv) Hoạt động khác</i>		
Bù trừ khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
EVN	<u>115.747.320.596</u>	<u>231.385.659.974</u>
Bù trừ khoản phải trả cổ tức với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
EVN	<u>1.448.749.892.200</u>	<u>530.677.616.500</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	897.996.000	945.264.000
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	870.792.000	916.620.000
Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)	361.697.000	830.688.000
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	157.836.000	166.140.000
Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	157.836.000	166.140.000
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021)	-	685.620.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	900.248.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	900.248.000
Phó Tổng Giám đốc	789.156.000	830.688.000
Phó Tổng Giám đốc (từ tháng 4 năm 2021)	789.156.000	588.404.000
Kế toán trưởng	734.736.000	773.400.000
Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	816.360.000	859.332.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	157.836.000	166.140.000
Kiểm soát viên kiêm nhiệm	157.836.000	166.140.000
	7.469.549.000	8.895.072.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	10.283.230.146.499	7.058.890.356.302
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	814.059.611.377	902.526.554.588
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	33.130.626.267	26.227.496.855
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	6.210.749.473	36.708.328.507
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	12.615.620.139
Các bên liên quan khác	707.864.318	2.480.444.446
	11.143.354.618.073	8.039.448.800.837

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	65.091.830.980	68.513.044.582
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	83.700.000.000
Bên liên quan khác	1.755.982.949	5.825.071.769
	<u>150.070.354.160</u>	<u>241.260.656.582</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.026.188.000	612.178.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	487.805.443	1.316.265.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	450.227.479	2.887.600.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	27.060.000
Bên liên quan khác	850.490.445	1.973.675.593
	<u>2.814.711.367</u>	<u>6.816.779.372</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
EVN	1.219.167.137.407	346.768.343.073
Bên liên quan khác	10.362.267.573	5.325.949.473
	<u>1.229.529.404.980</u>	<u>352.094.292.546</u>
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
EVN	4.631.355.522.270	4.480.704.698.177
	<u>4.631.355.522.270</u>	<u>4.480.704.698.177</u>
vi) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	34.034.598.759.897	37.768.192.659.097
	<u>34.034.598.759.897</u>	<u>37.768.192.659.097</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	26.065.889.445	16.065.632.104
Từ 1 đến 5 năm	82.349.174.723	76.961.986.584
Trên 5 năm	654.953.387.807	591.918.070.144
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>763.368.451.975</u>	<u>684.945.688.832</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>228.652.000.000</u>	<u>514.455.000.000</u>

34 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

36 CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/Qđ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

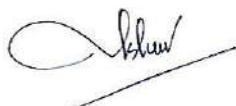
Tại ngày 2 tháng 2 năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 402/EVN-QLV gửi Ủy ban Quản lý vốn Nhà Nước đề nghị hướng dẫn thực hiện và xem xét, phê duyệt giá trị quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, quyết toán cổ phần hoá của Tổng Công ty chưa được phê duyệt. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính riêng này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

37 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 10 tháng 2 năm 2023 với giá trị là 617.907.425.300 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc